

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dược phẩm OPC

Ngày 15/01/2024	23,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	1.8%	-1.1%

DT thuần
Q4/23

323
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 101 | 45.7%
YoY: ▲ 23.0 | 7.8%

LN thuần
Q4/23

32.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.20 | -18.1%
YoY: ▼13.0 | -28.5%

LN sau thuế
Q4/23

24.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.40 | -23.4%
YoY: ▼12.1 | -33.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

15.4%

YoY: +/- ▲ 0.0%

ROE
2023

13.9%

YoY: +/- ▼ 3.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,530 - 25,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,473
Số lượng CPLH (CP)	64,050,892
KLGD BQ 20 phiên (CP)	254,085
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.24
EPS	1,910
P/E	12.6

DT thuần
2023

1,008
tỷ VNĐ

YoY: ▼164 | -14.0%

LN thuần
2023

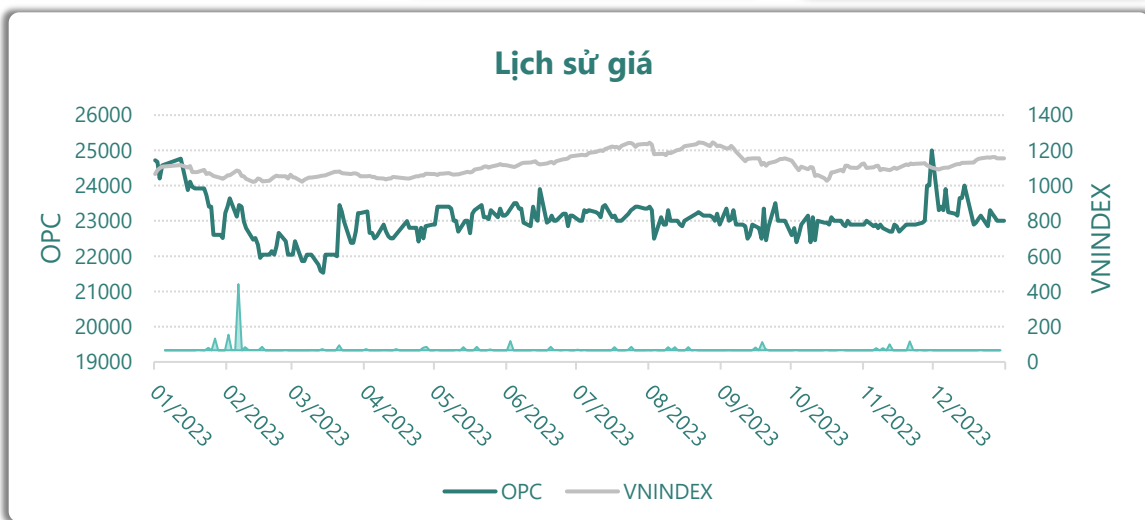
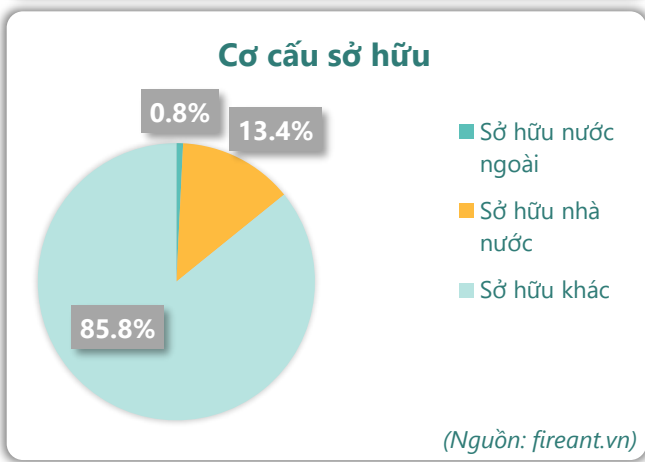
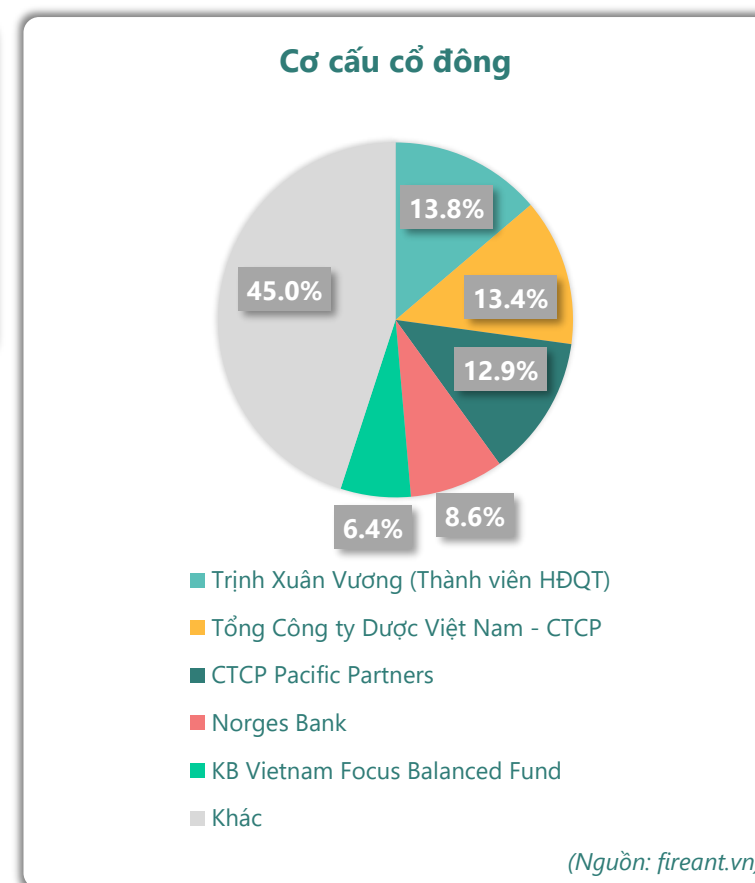
156
tỷ VNĐ

YoY: ▼24.0 | -13.1%

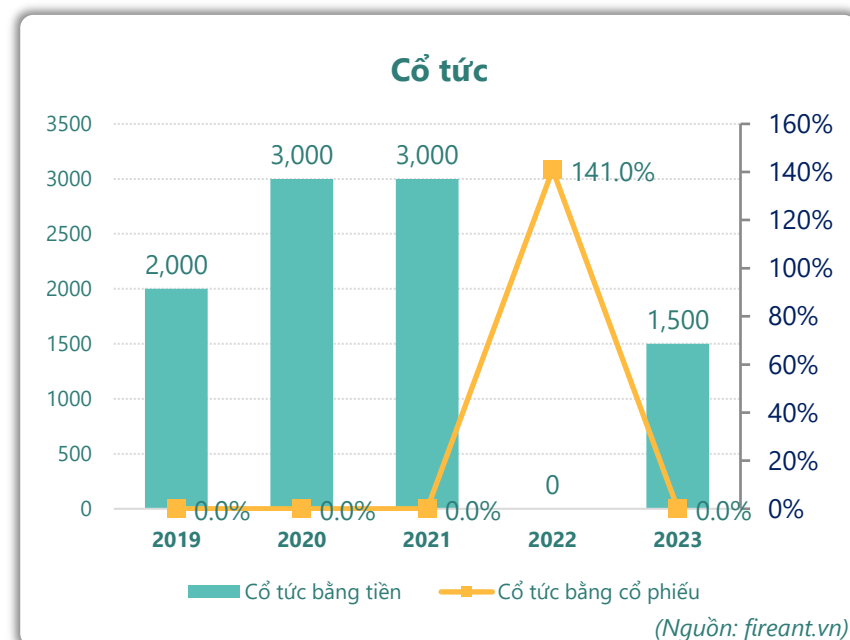
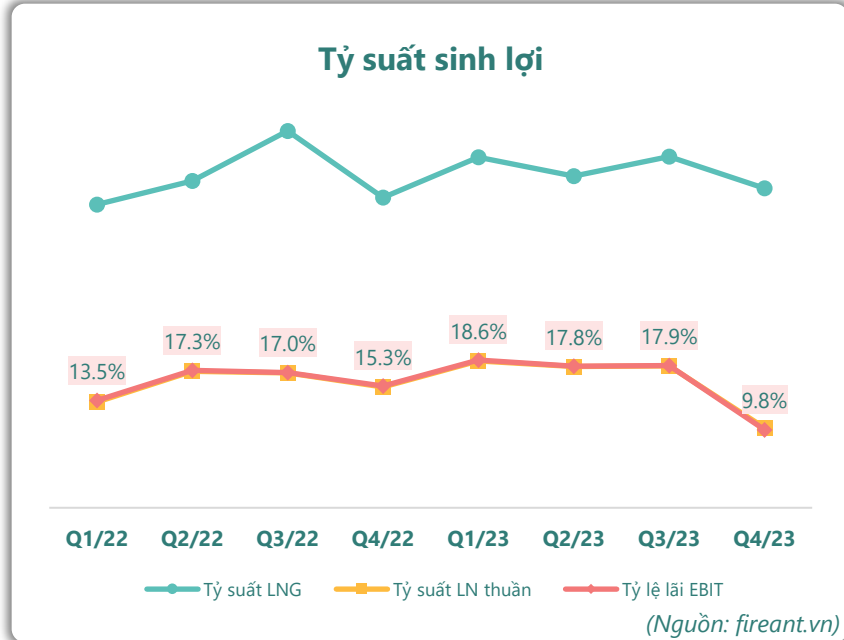
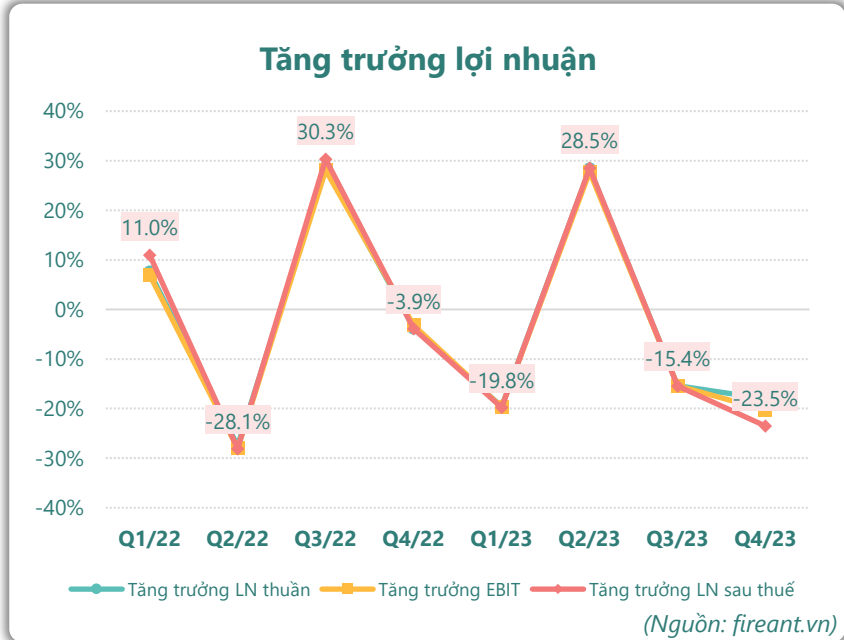
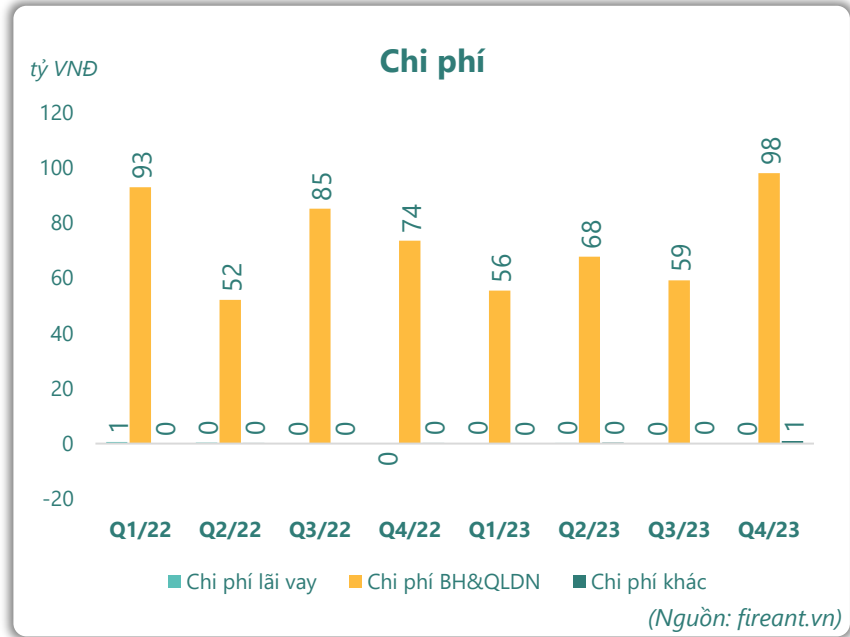
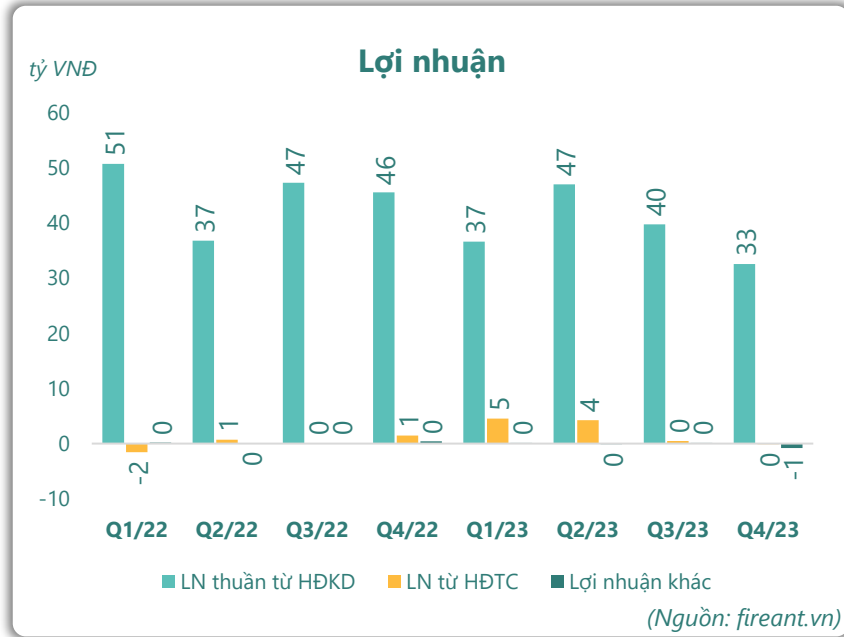
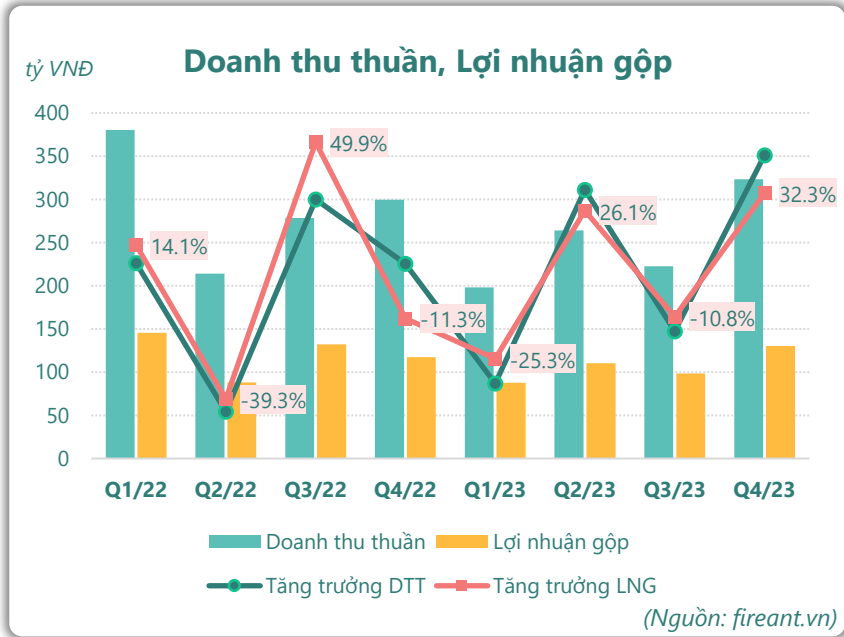
LN sau thuế
2023

122
tỷ VNĐ

YoY: ▼20.0 | -14.1%



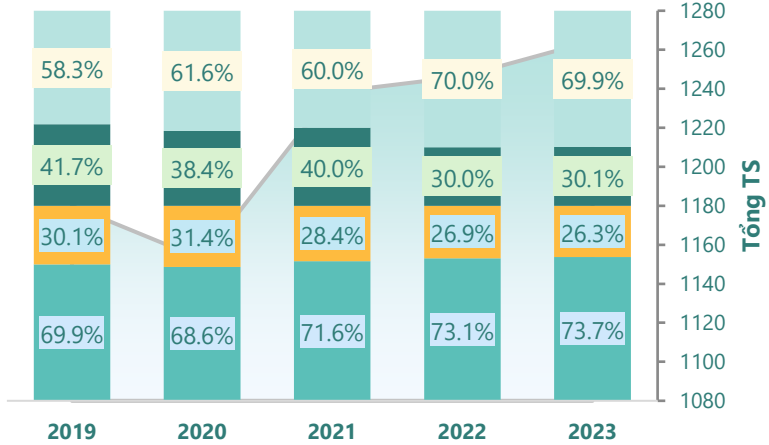
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

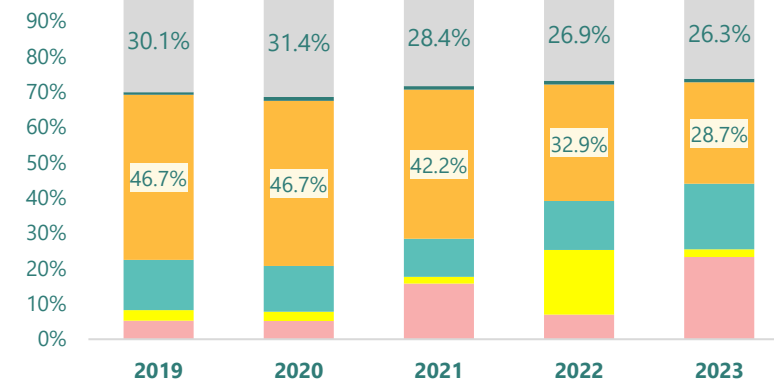


■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%

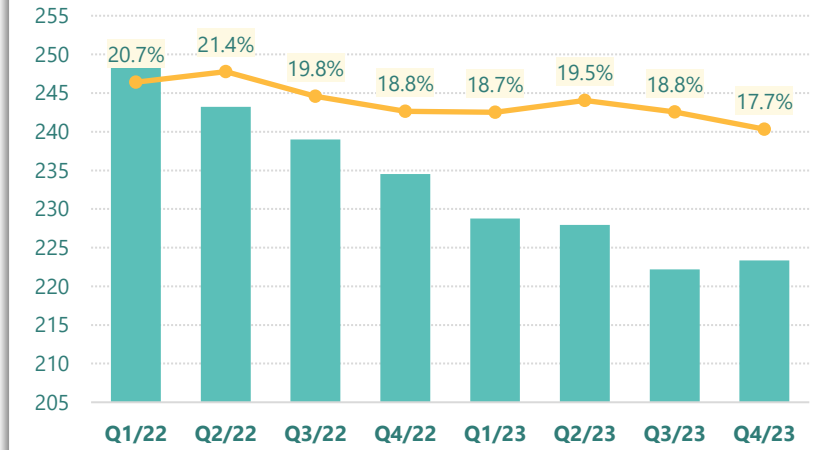


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

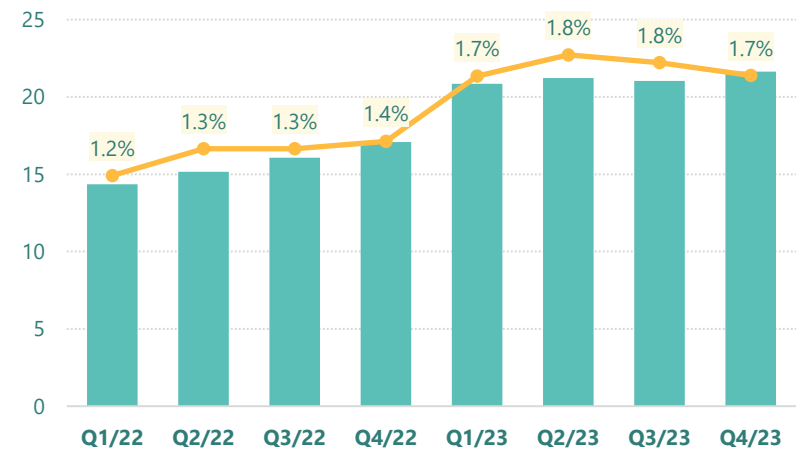


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

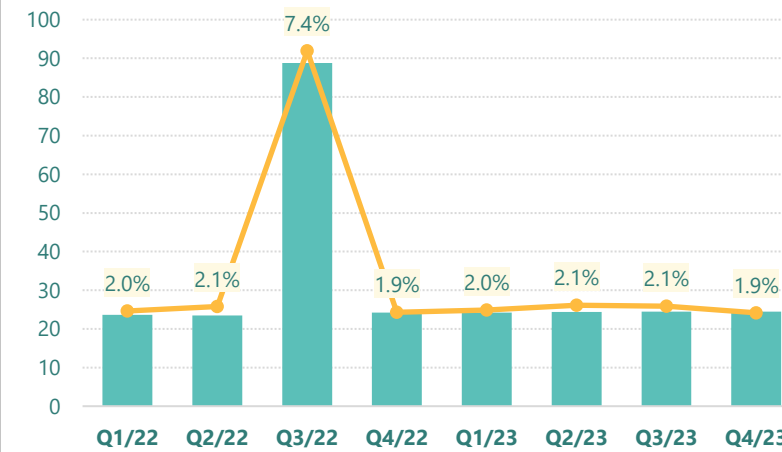


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

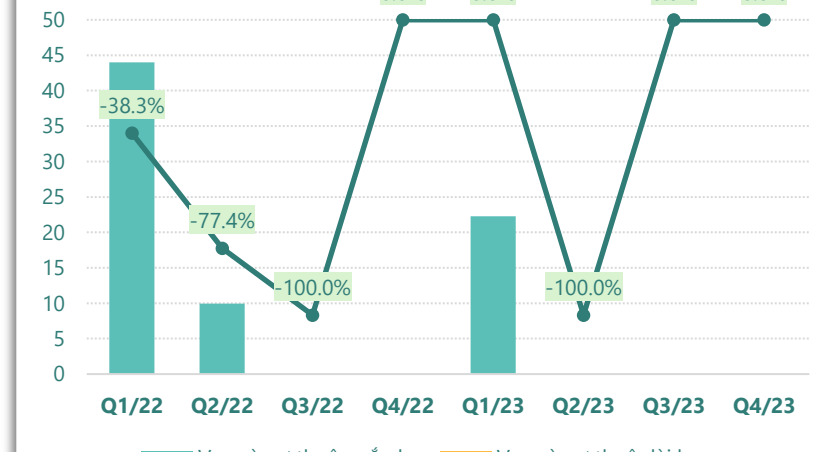


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

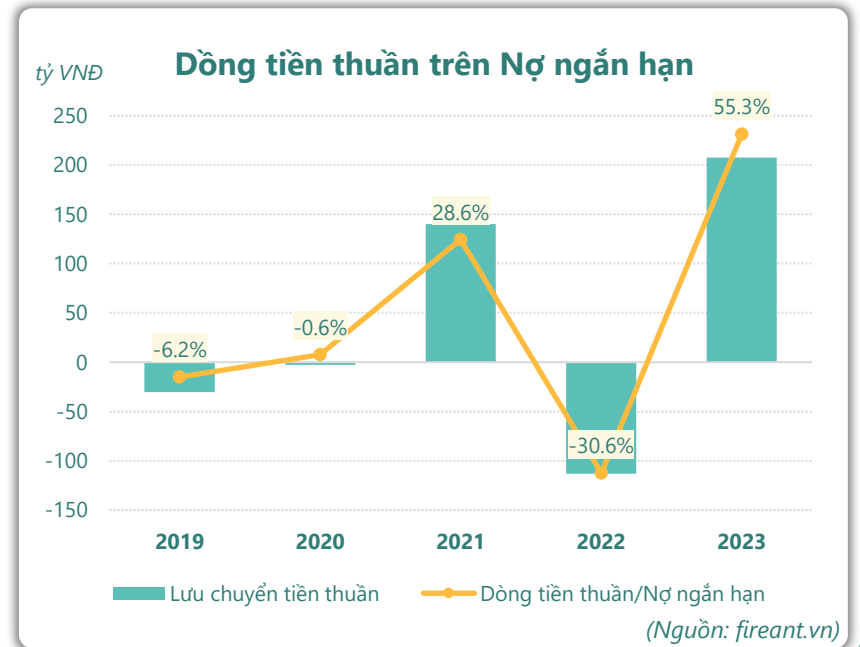
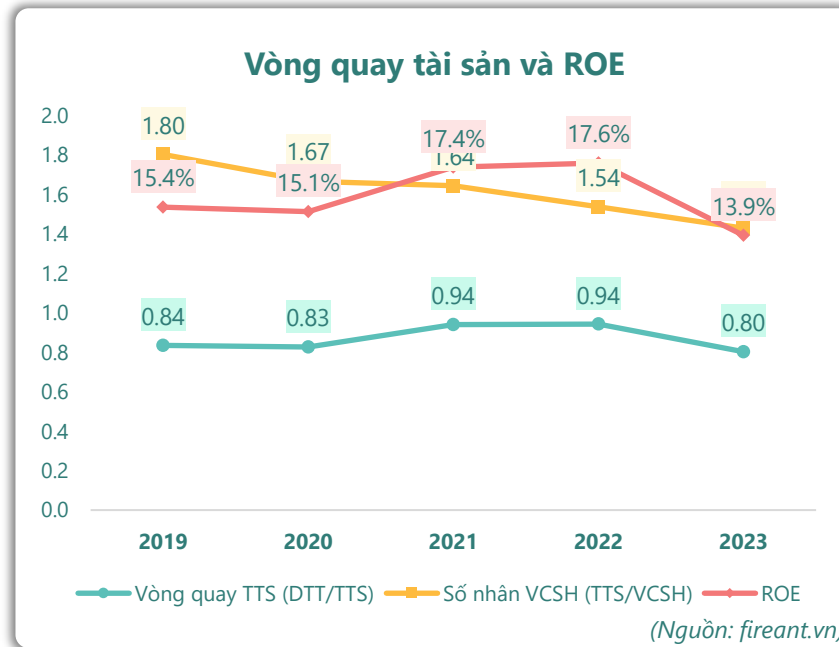
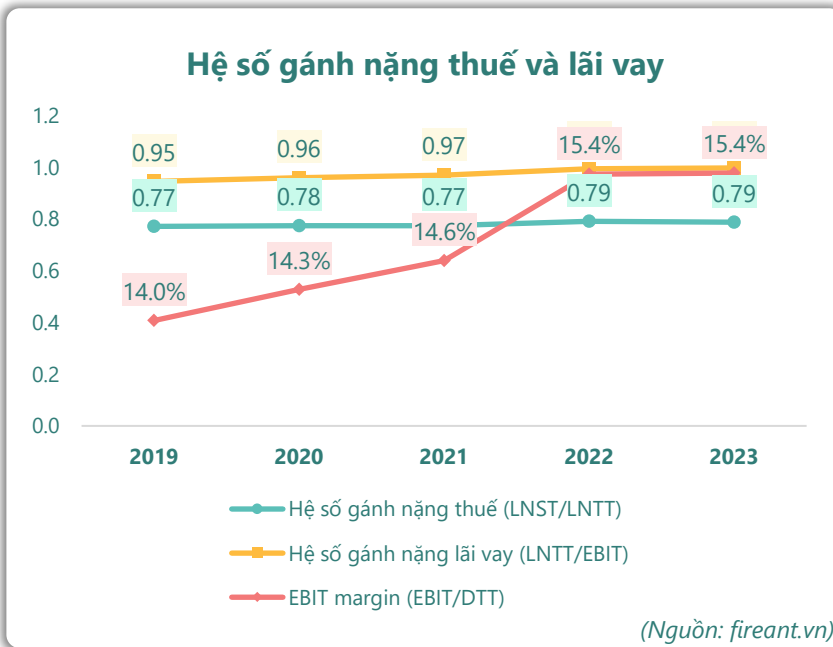
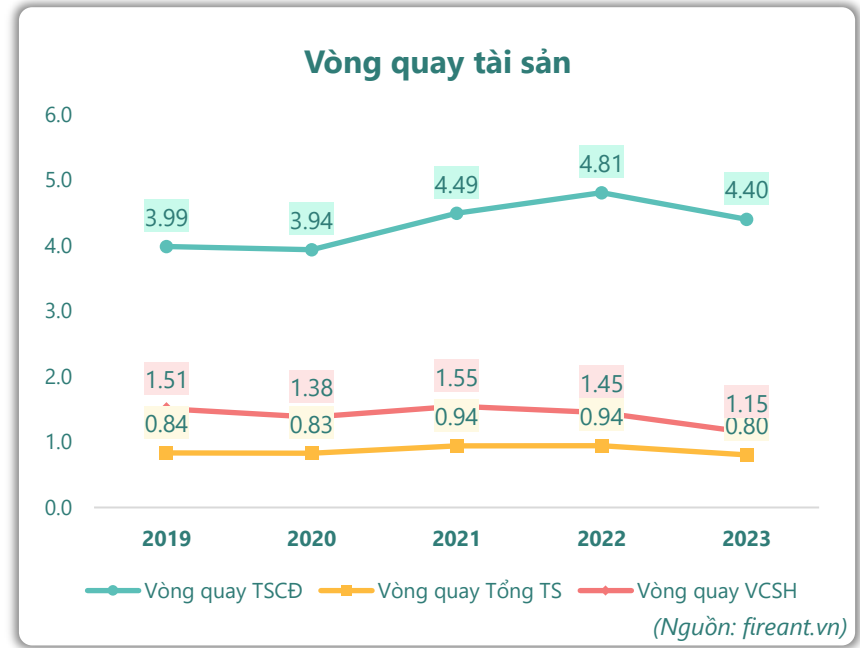
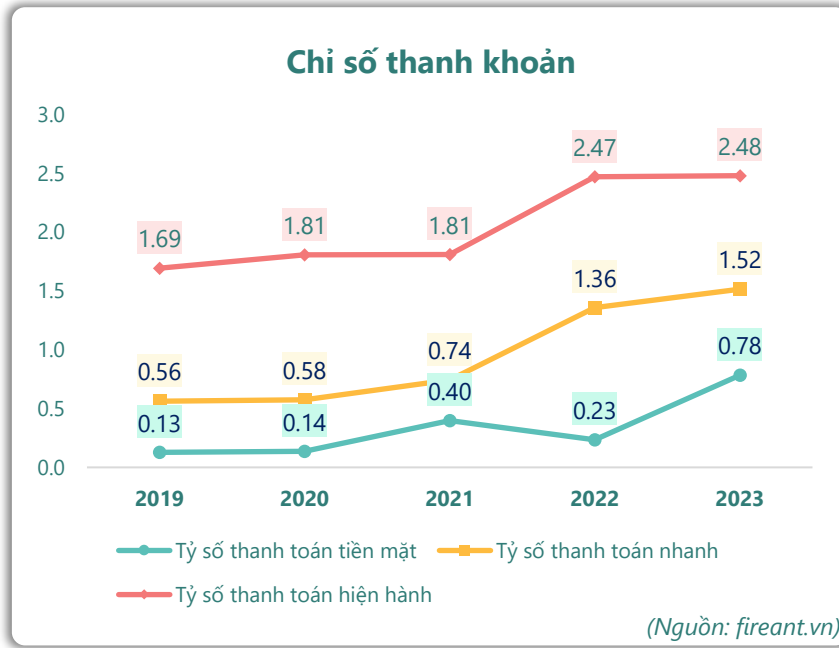
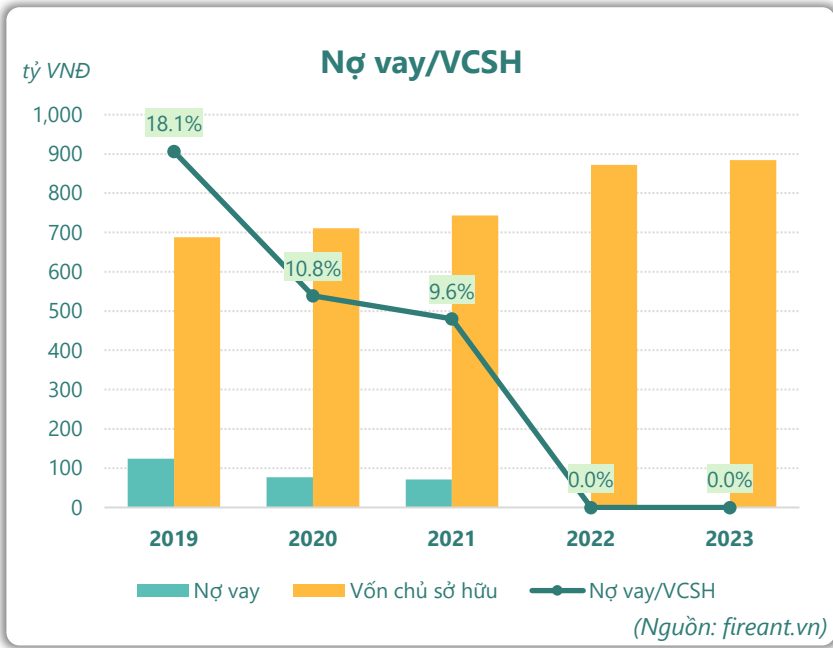
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	323	300	7.8%	1,008	1,172	-14.0%
Giá vốn hàng bán	193	183	5.6%	581	687	-15.4%
Lợi nhuận gộp	130	117	11.4%	427	485	-12.0%
Doanh thu HĐTC	2.47	2.41	2.3%	16.6	8.26	101%
Chi phí TC	2.60	0.93	180%	7.48	8.12	-7.9%
Chi phí lãi vay	0	-0.01	100%	0.33	0.93	-63.8%
LN trong công ty LKLD	0.60	0.46	31.1%	0.88	0.80	10.7%
Chi phí bán hàng	61.2	42.4	44.4%	181	209	-13.4%
Chi phí QLDN	36.9	31.2	18.3%	100	97.5	2.6%
LN thuần từ HĐKD	32.6	45.6	-28.5%	156	180	-13.1%
Lợi nhuận khác	-0.81	0.38	-313%	-0.74	0.36	-308%
LN trước thuế	31.8	46.0	-30.9%	155	180	-13.6%
Lợi nhuận sau thuế	24.2	36.3	-33.3%	122	142	-14.1%
LNST của CĐ cty mẹ	24.5	36.5	-32.8%	122	142	-13.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.6	46.8	-26.4	187	2.06	94.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-170	-36.3	-5.95	35.2	6.80	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.77	0	22.3	-118	0.00	-0.07
Tiền đầu kỳ	161	81.1	86.6	76.5	181	190
Lưu chuyển tiền thuần	-79.6	10.5	-10.1	104	8.86	105
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.01	-0.02	0.02	0.03	0.03
Tiền cuối kỳ	81.1	91.6	76.5	181	190	294

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,265	1,246	1.5%
Tài sản ngắn hạn	931	911	2.2%
Tiền và tương đương tiền	294	86.6	240%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.8	229	-88.3%
Phải thu ngắn hạn	235	172	36.6%
Hàng tồn kho	362	411	-11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	13.2	-5.2%
Tài sản dài hạn	333	335	-0.5%
Phải thu dài hạn	3.79	3.79	0.0%
Tài sản cố định	223	235	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	17.1	26.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	24.2	0.9%
Tài sản dài hạn khác	60.0	55.4	8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	380	374	1.6%
Nợ ngắn hạn	375	369	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.6	51.7	-15.7%
Nợ dài hạn	4.91	5.42	-9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	884	872	1.4%
Vốn chủ sở hữu	884	872	1.4%
Vốn điều lệ	641	641	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)